



kāi shuǐ

开水

Noun · boiling water

Example Sentences

wǒ hē kāi shuǐ

我喝开水。

I drink boiled water.

Qǐng xiǎo xīn zhè bēi shì kāi shuǐ

请小心，这杯是开水。

Please be careful, this cup is boiling water.

qǐng yòng kāi shuǐ chōng pào zhè bāo zhōng yào yǐ dá dào zuì jiā yào xiào

请用开水冲泡这包中药，以达到最佳药效。

Please use boiling water to brew this packet of traditional Chinese medicine for optimal efficacy.

Trace each character, then write the word on your own.

开	开	开	开	开	开	开								

水	水	水	水	水	水	水								
